

Số: /QĐ-UBND

Cẩm Thủy, ngày tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng
Công trình: Nước sạch tập trung xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy,
tỉnh Thanh Hóa.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM THỦY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 6/4/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết về một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết về một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng quy định việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng các công trình xây dựng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phân cấp thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Nghị Quyết số 300/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ nguồn vốn từ ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách tỉnh Thanh Hóa để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và năm 2022.

Xét Tờ trình số 125/TTr-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân xã Cẩm Châu và đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng về việc phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Nước sạch tập trung xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa (Kèm theo thông báo kết quả thẩm định Báo cáo Kinh tế kỹ thuật số 243/KTHT-TĐ ngày 14/9/2022),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Nước sạch tập trung xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Nước sạch tập trung xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.

2. Loại, cấp công trình: Hạ tầng kỹ thuật..

3. Địa điểm xây dựng: Xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy.

4. Chủ đầu tư: UBND xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy.

5. Mục tiêu đầu tư: Tăng cường sức khỏe, nâng cao điều kiện sống cho người dân nông thôn, góp phần thúc đẩy công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn, với việc hoàn thành thắng lợi mục tiêu đề ra trong triển khai thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới,

6. Đơn vị khảo sát, lập Báo cáo kinh tế- kỹ thuật: Công ty TNHH Nghiên cứu ứng dụng Chuyển giao công nghệ Xây dựng mới

7. Nội dung và quy mô đầu tư:

7.1. Khu trạm bơm tăng áp mở rộng:

Khu vực trạm bơm tăng áp mở rộng sẽ được đầu tư các hạng mục bao gồm bể chứa nước sạch; hệ thống máy bơm tăng áp; điện động lực và tủ điện điều khiển; các hạng mục phụ trợ như công, tường rào, sân nền...cụ thể các hạng mục được tính toán, lựa chọn đầu tư như sau:

7.1.1. Tính toán lựa chọn máy bơm tăng áp:

a. Xác định các chỉ tiêu thiết kế:

- Kích thước đường ống HDPE: D= 160mm (đường kính trong D150).

- Chiều dài đường ống: L= 5.522m.

- Cút tiêu chuẩn 90° D160: 15 cái.

- Lưu lượng: Q= 1.000m³/ngđ (45m³/h)

- Khối lượng riêng: P= 1.000 kg/m³.

- Gia tốc trọng trường/g= 9,8 m/s²

- Hệ số ma sát: $f = 0,02 + \frac{1}{2000D} = 0,02 + (1/200*0,15) = 0,02075$

- Cao độ bể tăng áp:

+ Cao độ thiết kế = +40,60 m;

- Cao độ bể điều áp:

+ Cao độ nước vào bể thiết kế = +129,60 m;

=> Cao độ chênh áp là : H_B= 129,6 – 40,6= 89m

b. Tính toán tổn thất ma sát trên đường ống:

$$H_L = f * \frac{L}{D} * \frac{V^2}{2g}$$

Trong đó:

- Diện tích mặt cắt: S= πR²= 3,14*0,075²= 0,0177 m².

+ Vận tốc dòng chảy: V= Q/S= 45/0,0177/3600= 0,7062 m/s.

- Vậy tổn thất dọc đường ống là:

H_L= 0,02075*(5522/0,15)*(0,7062/(2*9,8))= 27,523 m.

c. Tính toán tổn thất ma sát qua góc (cút 90o): H_C= k $\frac{V^2}{2g}$

+ Cút 90° tiêu chuẩn: k= 0,75

+ Vậy tổn thất dọc đường ống là:

$$H_C = 0,75 * \frac{1,096^2}{2 * 9,8} 0,75 * (0,7026 / (2 * 9,8)) = 0,027 \text{ m.}$$

Tổng 15 cút 90° là: $15 * 0,027 = 0,41 \text{ m.}$

* Tổng tổn thất dọc đường tính toán là:

$$H_T = H_L + H_C = 27,523 + 0,41 = 27,933 \text{ m}$$

Tổng tổn thất tính toán là:

$$H = H_T + H_B = 27,933 + 89 = 116,933 \text{ m.}$$

* Chọn thông số máy bơm:

Chọn bơm với thông số như sau:

- Chung loại: Bơm chìm giếng khoan.

- Lưu lượng: $Q = 46 \text{ m}^3/\text{h.}$

- Cột áp: $H = 123 \text{ m.}$

- Công suất điện: $P = 22\text{kW}/380\text{V}/50\text{Hz.}$

Số lượng: 02 máy. Trong đó 01 máy chạy và 01 máy dự phòng (02 máy chạy luân phiên để đảm bảo an toàn cho máy bơm).

* **Phương án thiết kế:**

- Bơm tăng áp được đặt trong giếng giả dẫn từ bể chứa ra. Kích thước giếng giả sử dụng ống thép có đường kính ống là DN400. Mỗi bơm sẽ được đặt trong một giếng để đảm bảo cho quá trình vận hành, bảo dưỡng.

7.1.2. Tính toán lựa chọn tủ điện điều khiển máy bơm tăng áp:

Tủ điện điều khiển máy bơm tăng áp được đặt tại nhà vận hành của trạm tăng áp hiện có cạnh trạm tăng áp xây mới. Cấp điện động lực và điều khiển được dẫn từ tủ điện đến máy bơm chìm giếng khoan.

* **Tính toán lựa chọn tủ điện điều khiển:**

- Chung loại: Tủ điện trong nhà 1 lớp cánh.

- Điều khiển 02 bơm nước sạch bằng biến tần, có chế độ bảo vệ pha, đảo bơm, chống cạn, quá tải, quá nhiệt..

- Biến tần điều khiển máy bơm có công suất $22\text{kW}/380\text{V}$. Loại biến tần chuyên dụng cho máy bơm cấp nước.

- Đồng bộ cùng các linh phụ kiện đi kèm (như nút bấm, đèn báo, relay, cấp điện động lực và điều khiển trong tủ,...)

* **Tính toán lựa chọn cáp điện động lực và điều khiển:**

- Cấp điện động lực từ tủ phân phối đến tủ điều khiển: Sử dụng cáp điện Cu/XLPE/PVC/PVC $3 \times 25 + 1 \times 16\text{mm}^2$ được đặt trong ống lồng HDPE gân xoắn bảo vệ cáp D40/50mm.

- Cấp điện động lực từ tủ điện điều khiển đến bơm: Sử dụng cáp điện Cu/XLPE/PVC/PVC $3 \times 16 + 1 \times 10\text{mm}^2$ được đặt trong ống lồng HDPE gân xoắn bảo vệ cáp D40/50mm.

- Cấp điện điều khiển từ tủ điện điều khiển đến cảm biến áp lực: Sử dụng cáp điện Cu/PVC/PVC $3 \times 1\text{mm}^2$ được đặt trong ống lồng HDPE gân xoắn bảo vệ cáp D25/32mm.

- Cấp điện điều khiển từ tủ điện điều khiển đến cảm biến mức nước bể chứa: Sử dụng cáp điện Cu/PVC/PVC $3 \times 1\text{mm}^2$ được đặt trong ống lồng HDPE gân xoắn bảo vệ cáp D25/32mm.

7.1.3. Bể chứa nước sạch:

a. Tính toán dung tích bể chứa:

Bể chứa nước sạch có tác dụng điều hòa lượng nước sạch sau khi xử lý và lượng nước cấp vào mạng lưới tiêu thụ, đồng thời dự trữ nước sử dụng cho bản thân trạm.

Bể chứa được tính toán thiết kế đảm bảo cho giai đoạn II công suất 1.000 m³/ngđ, các thông số kỹ thuật của bể được tính toán cụ thể như sau:

Công suất thiết kế: $Q_{ngđ} = 1000 \text{ m}^3/\text{ngđ}$

Thời gian hoạt động: $T = 24\text{h}$

$Q_h = Q_{ngđ}/T \sim 45\text{m}^3/\text{h} \sim 0,0125 \text{ m}^3/\text{s} \sim 12,5 \text{ l/s}$

Dung tích bể chứa xác định theo công thức:

$W_b = W_{dh} + W_{bt}$

Trong đó:

W_{dh} là dung tích bể chứa điều hòa lưu lượng hoạt động của trạm bơm tăng áp và bể điều áp, tối thiểu bằng 20% lưu lượng ngày.

$W_{dh} = 20\% Q_{ngày} = 20\% \times 1000 = 200 \text{ m}^3$

W_{bt} : Dung tích bể chứa nước dùng cho bản thân trạm, lấy theo bảng tính toán công suất; $W_{bt} = 41,84 \text{ m}^3$

Vậy: $W_b = W_{dh} + W_{bt} = 200 + 41,84 = 241,84 \text{ m}^3$

Chọn dung tích thiết kế cho bể chứa: $W = 300 \text{ m}^3$

Chọn bể chứa có kích thước thông thủy là $a \times b \times h = 9,75 \times 9,75 \times 3,55\text{m}$.

b. Phương án thiết kế bể chứa:

Bể chứa được xây mới với kích thước thông thủy là $a \times b \times h = 9,75 \times 9,75 \times 3,55 \text{ m}$, chiều dày bản đáy là 0,3m, tường là 0,25m và bản sàn là 0,15m. Bể được xây dựng nửa nổi, nửa chìm bằng BTCT M250. Bố trí đường ống cấp nước vào bể, đường ống hút ra bể, ống thông hơi, nắp thăm đồng bộ.

7.1.4. Các công trình phụ trợ:

a. Cổng:

- + Cổng bao gồm 01 cổng chính.
- + 02 trụ cổng chính có kích thước 0,7x0,7m.
- + Chiều cao cổng 3,60m tính từ cốt sân.
- + Chiều rộng cổng là 3,30m;
- + Cánh cửa được chế tạo rời, sử dụng ống thép mạ kẽm D62, thép hộp liên kết bằng mối hàn, sơn 1 lớp chống gỉ và 2 lớp màu bên ngoài

b. Tường rào:

- + Tường rào mặt trước xây tường 220, bổ trụ cột bằng gạch xây 220x220; chiều cao tường rào mặt trước là 2,30m; chiều cao trụ là 2,6m, đắp gờ chỉ trang trí, móng xây gạch không nung VXM mác 75#, có giằng tường BTCT M200.
- + Tường rào mặt bên và mặt sau khu quản lý được làm bằng dây thép gai, cứ 4,0m bố trí 1 trụ bằng BTCT M200 KT(0.22x0.22x2.3)m

c. Sân: Toàn bộ phần sân được đổ BTT M200 đá 1x2 dày 10cm, dưới lót 1 lớp Nilon tối sinh chống mất nước. Nền được san phẳng bằng máy.

d. Đường vào khu quản lý:

- + Chiều dài $L = 21.70\text{m}$; Chiều rộng $B = 2.00\text{m}$; Kết cấu mặt đường bằng bê tông đá 1x2 M200, dày 10cm.

7.1.5. Tuyến ống truyền tải từ Trạm bơm tăng áp đến bể chứa trong Khu vực bể điều áp:

Từ các thông số về lưu lượng thiết kế, máy bơm đã chọn, chênh cao địa hình, tổn thất tuyến đường ống. Ta sử dụng phần mềm chuyên ngành Epanet để tính toán thủy lực tuyến ống.

Từ kết quả tính toán thủy lực đối với đoạn tuyến ống này, để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật nhưng đồng thời đảm bảo yêu cầu kinh tế ta chọn các thông số của tuyến ống như sau: Đối với 2km đầu tính từ Trạm bơm tăng áp đi ta lựa chọn tuyến ống là ống HDPE có đường kính DN160, PE100, PN12,5; đối với 1,962 km tiếp theo ta chọn ống HDPE có đường kính DN160, PE100, PN10; đối với 1,5 km trước khi vào bể điều áp ta chọn ống HDPE có đường kính DN160, PE100, PN8. Tuyến ống được chôn ngầm dưới đất, chạy dọc trong lề tuyến đường tỉnh lộ 518, kích thước móng chôn ống là $b \times h = 0,4 \times 0,7$.

7.1.6. Tính toán hoá chất khử trùng bổ sung:

- Liều lượng hóa chất Clo hoạt tính là $0,5\text{mg/l} = 0,5\text{g/m}^3$.
- Liều lượng Javel nồng độ 10% là: $0,005\text{l/m}^3$
- Lượng Javel tiêu thụ trong 1 ngày : $P = 0,005 \times 1000 = 5\text{lít}$.
- Lượng Javel tiêu thụ trong 1 tháng : $= 5 \times 30 = 150\text{ lít}$.
- Dung tích thùng chứa Javel: 300 lít

* Dùng 2 máy bơm định lượng (1 máy chạy, 1 máy dự phòng). Máy bơm định lượng có thông số kỹ thuật sau:

- + Lưu lượng: $Q = 0-30\text{ l/h}$
- + Cột áp: $H = 2,1\text{ bar}$.
- + Công suất điện: $P = 45\text{kW}/220/50\text{Hz}$
- + Đi kèm tủ điện điều khiển máy bơm định lượng Javel.

7.2. Khu quản lý bể điều áp:

Bể chứa nước sạch tại Khu vực bể điều áp có các thông số như bể chứa nước sạch tại Khu vực trạm bơm tăng áp mở rộng.

7.2.1. Nhà Quản lý:

- Nhà quản lý được xây dựng với diện tích $3,6 \times 10,8\text{m}$. Kết cấu trần nhà đổ BTCT M200 dày 10cm, trát vữa XM M75 dày 1,5cm; Móng tường xây gạch không nung VXM M75, giằng móng BTCT M200 đá $1 \times 2\text{ KT}(220 \times 200)$; Tường xây gạch không nung, VXM M75 trát VXM M75 dày 1,5cm được sơn 3 lớp, 1 lớp lót, 2 lớp phủ. Hệ thống cửa đi, cửa sổ bằng sắt hộp; Nền nhà đổ lớp BTT M150 dày 10cm và lót gạch men 400×400 .

- Nhà vệ sinh có nền lót gạch chống trơn 400×400 , tường ốp gạch men cao 2,20m, cửa đi khung sắt hộp, kính mờ dày 6,38mm, tường xây gạch không nung vữa XM M50, trát vữa xi măng M75 dày 1,5cm; Lắp đặt hệ thống thiết bị lavabo, vũi sen,....

7.2.2. Các công trình phụ trợ:

a. Cổng: Cổng bao gồm 01 cổng chính ; 02 trụ cổng chính có kích thước $0,7 \times 0,7\text{m}$; Chiều cao cổng 3,60m tính từ cốt sân ; Chiều rộng cổng là 3,30m; Cánh cửa được chế tạo rời ,sử dụng ống thép mạ kẽm D62, thép hộp liên kết bằng mối hàn, sơn 1 lớp chống gỉ và 2 lớp màu bên ngoài.

b. Tường rào:

+ Tường rào mặt trước xây tường 220, bổ trụ cột bằng gạch xây 220×220 ; chiều cao tường rào mặt trước là 2,30m ; chiều cao trụ là 2,6m, đắp gờ chỉ trang trí, móng xây gạch không nung VXM mác 75#, có giằng tường BTCT M200.

+ Tường rào mặt bên và mặt sau khu quản lý được làm bằng dây thép gai, cứ 4,0m bố trí 1 trụ bằng BTCT M200 KT(0.22x0.22x2.3)m

c. Sân: Toàn bộ phần sân được đổ BTT M200 đá 1x2 dày 10cm, dưới lót 1 lớp Nilon tối sinh chống mất nước. Nền được san phẳng bằng máy.

d. Đường vào khu quản lý:

Chiều dài đường L = 52.10m; Chiều rộng B = 2.00m; Kết cấu mặt đường bằng bê tông đá 1x2 M200, dày 10cm.

7.3. Mạng lưới đường ống từ sau bể điều áp:

Phương án thiết kế tuyến ống:

Từ kết quả tính toán thủy lực mạng lưới đường ống. Ta lựa chọn tuyến ống như sau:

- Đối với tuyến ống truyền dẫn chính để cấp nước ra khu dân cư là ống HDPE có đường kính DN140, PE100, PN8 và DN140, PE100, PN8, tổng chiều dài tuyến ống truyền dẫn DN125 và DN140 là 3.033m ; Tuyến ống được bố trí chôn ngầm, chạy dọc trong lề tuyến đường tỉnh lộ 518, kích thước mương chôn ống là $b \times h = 0,4 \times 0,7$ m.

- Đối với tuyến ống dịch vụ có được bố trí chạy dọc các tuyến đường liên thôn và bố trí trùng với tuyến ống truyền dẫn là ống HDPE có đường kính DN32 :-DN 75, PE100, PN8; tổng chiều dài tuyến ống dịch vụ là 6.980m; kích thước mương chôn ống là $b \times h = 0,3 \times 0,5$ m.

- Công trình trên tuyến: Trên mạng lưới đường ống có lắp các hố đồng hồ để theo dõi lưu lượng, van chặn để chia đoạn sửa chữa, van xả cạn, van xả khí để đảm bảo vận hành tuyến ống. Các đoạn qua mương, cầu, cống, tràn bố trí lắp đặt ống thép dạng vai bò để đảm bảo an toàn cho tuyến ống.

- Đối với hạng mục đầu nối hộ dân: Lắp đặt 302 cụm đồng hồ D15 cho các hộ dân. Các cụm đồng hồ được lắp đặt đồng bộ bao gồm: 01 Hộp đồng hồ bằng nhựa tổng hợp Polypropylene kích thước 360x140x140,5mm được sản xuất sẵn trên thị trường, một van 01 chiều, 01 đồng hồ đo nước D15 và một số phụ kiện đi kèm. Đoạn ống DN20 từ mạng dịch vụ vào nhà dân có kích thước mương chôn ống $b \times h = 0,2 \times 0,3$ m.

(Chi tiết theo Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán đã được phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cẩm Thủy thẩm định tại Văn bản số 243/KTHT-TĐ ngày 14/9/2022).

8. Tổng dự toán: 8.965.140.000 đồng;

Bằng chữ: Tám tỷ chín trăm sáu mươi lăm triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng Trong đó:

Chi phí GPMB	:	50.000.000	đồng;
Chi phí xây dựng	:	7.172.843.000	đồng;
Chi phí thiết bị	:	686.880.000	đồng
Chi phí quản lý dự án	:	201.078.000	đồng;
Chi phí tư vấn ĐTXD	:	581.083.000	đồng;
Chi phí khác	:	97.469.000	đồng;
Chi phí dự phòng	:	175.787.000	đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

9. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn từ ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách tỉnh Thanh Hóa để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 là 3,8 tỷ đồng; phần còn lại do ngân sách xã Cẩm Châu đảm bảo.

10. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

11. Thời gian thực hiện: Năm 2022.

Điều 2. Giao cho Chủ đầu tư (UBND xã Cẩm Châu) có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo của dự án theo đúng quy định của Luật Xây dựng và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch; Chủ tịch UBND xã Cẩm Châu; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, KTHT.

CHỦ TỊCH

Phạm Viết Hoài

PHỤ BIỂU TỔNG DỰ TOÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**Công trình: Sân thể thao xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa.***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2022 của Chủ tịch UBND huyện Cẩm Thủy)**DVT: Đồng*

TT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Chi phí trước thuế (đồng)	Thuế GTGT (đồng)	Chi phí sau thuế (đồng)	Ký hiệu
I	CHI PHÍ GPMB	Tạm tính	50.000.000		50.000.000	Ggpmb
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG		6.641.522.548	531.321.804	7.172.843.000	Gxd
	Khu trạm bơm tăng áp mở rộng					
1	Công, tường rào, san nền	Theo bảng tổng hợp kinh phí	132.354.945	10.588.396	142.943.000	
2	Điện động lực	Theo bảng tổng hợp kinh phí	83.728.702	6.698.296	90.427.000	
3	Bể chứa nước sạch	Theo bảng tổng hợp kinh phí	536.283.672	42.902.694	579.186.000	
	Khu quản lý bể điều áp					
4	Công, tường rào, san nền	Theo bảng tổng hợp kinh phí	161.838.359	12.947.069	174.785.000	
5	Bể chứa nước sạch	Theo bảng tổng hợp kinh phí	519.512.297	41.560.984	561.073.000	
6	Nhà quản lý	Theo bảng tổng hợp kinh phí	295.878.690	23.670.295	319.549.000	
	Tuyến ống cấp nước					
7	Tuyến ống cấp nước	Theo bảng tổng hợp kinh phí	4.532.074.041	362.565.923	4.894.640.000	
8	Đầu nối hộ dân	Theo bảng tổng hợp kinh phí	379.851.842	30.388.147	410.240.000	
III	CHI PHÍ THIẾT BỊ	Tạm tính	636.000.000	50.880.000	686.880.000	Gtb
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	2,763%*(Gxdtt+Gtb)	201.078.000		201.078.000	Gqlda
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		534.883.689	46.199.125	581.083.000	Gtv
1	Chi phí khảo sát địa hình		153.578.809	12.286.305	165.865.000	
2	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	2,5% x (Gxdtt+Gtb)	181.938.064	14.555.045	196.493.000	
3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,346% x Gxdtt	22.979.668	1.838.373	24.818.000	
4	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị	0,261% x Gtb	1.659.960	132.797	1.792.757	
5	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2,566% x Gxdtt	170.421.469	17.042.147	187.464.000	
	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	0,677% x Gtb	4.305.720	344.458	4.650.178	
VI	CHI PHÍ KHÁC				97.469.000	Gk
1	Chi phí thẩm định HSMT, HS yêu cầu	0,05% x Gxdtt	3.320.761	265.661	3.586.000	

2	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	$0,05\% \times G_{\text{dtt}}$	3.320.761	265.661	3.586.000	
3	Chi phí thẩm định BCKTKT (TT209)	$0,019\% \times \text{TMĐT}$			1.703.000	
4	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	$0,57\% \times \text{TMĐT}$			51.101.000	
5	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình	$20\% \times G_{\text{gs}}$			37.493.000	
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG				175.787.000	
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	$2\% \times (\text{I} + \text{II} + \text{III} + \text{IV} + \text{V} + \text{VI} + \text{VIII})$			175.787.000	
	TỔNG CỘNG	$(\text{I} + \text{II} + \text{III} + \text{IV} + \text{V})$			8.965.140.000	TDT

Bảng chữ: Tám tỷ chín trăm sáu mươi lăm triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng